

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/DS-ST
Ngày 16 – 8 - 2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Kim Liên và ông Đào Văn Kiểm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Vũ Hồng Anh- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đặng Trần Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLST- DS ngày 20 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 89/QĐST-DS ngày 29/7/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Hoàng Anh T, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu D, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1976 địa chỉ: Khu B, xã C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

Anh Nguyễn Tiên D, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu H, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Hoàng Anh T trình bày như sau:

Trước khi cho vay anh có sửa chữa máy móc trong xưởng của chị H, anh D nên anh với chị H, anh D cũng gọi là có quen biết nhau.

Ngày 31/7/2019 anh có cho chị H và anh D vay số tiền 20.000.000 đồng để làm ăn. Khi vay tiền anh với chị H, anh D có lập giấy vay tiền. Trong giấy vay tiền không có thỏa thuận về lãi suất (vì quen biết nên anh không lấy lãi vay), có thỏa thuận về

thời hạn trả nợ là một tháng (tức 29/8/2019 là thời hạn trả nợ).

Ngày 05/9/2019 anh lại tiếp tục cho chị H và anh D vay số tiền 20.000.000 đồng để làm ăn. Khi vay tiền anh với chị H, anh D có lập giấy vay tiền. Trong giấy vay tiền không có thỏa thuận về lãi suất (vì quen biết nên anh không lấy lãi vay), có thỏa thuận về thời hạn trả nợ là một tháng (tức 05/9/2019 là thời hạn trả nợ)

Ngày 27/11/2019 anh lại tiếp tục cho chị H và anh D vay số tiền 30.000.000 đồng để làm ăn. Khi vay tiền anh với chị H, anh D có lập giấy vay tiền. Trong giấy vay tiền không có thỏa thuận về lãi suất (vì quen biết nên anh không lấy lãi vay), có thỏa thuận về thời hạn trả nợ là một tháng (tức 27/12/2019 nhưng sau sửa lại thành 26/12/2019 là thời hạn trả nợ)

Anh đã giao đủ số tiền trên cho anh D, chị H. Mục đích vay tiền như chị H, anh D nói là để đầu tư may móc sản xuất kinh doanh. Từ ngày đến hạn trả nợ các khoản vay trên đến nay chị H và anh D không trả được nợ gốc và lãi nào dù anh đòi rất nhiều lần.

Ngày ngày 07 tháng 12 năm 2020 anh có khởi kiện đến tòa án thành phố V để buộc chị H, anh D phải trả số tiền vay nợ này nhưng trong quá trình giải quyết vụ án do chị H có gọi cho anh và hứa sẽ trả cho anh nên anh rút đơn và tòa án đã ra quyết định đình chỉ ngày 08/02/2021. Sau đó chị H, anh D không trả anh như đã hứa.

Nay anh đề nghị chị H anh D phải trả cho anh toàn bộ số tiền gốc là 70.000.000 đồng số tiền lãi phát sinh từ 01/01/2020 đến 29/7/2024 với lãi suất là 10%/năm là 31.500.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 101.500.000 đồng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Chị thừa nhận:

Ngày 31/7/2019 anh T có cho chị và anh D vay số tiền 20.000.000 đồng để làm ăn; Ngày 05/9/2019 anh T lại tiếp tục cho chị H và anh D vay số tiền 20.000.000 đồng để làm ăn; Ngày 27/11/2019/2019 anh lại tiếp tục cho chị H và anh D vay số tiền 30.000.000 đồng để làm ăn

Khi vay tiền anh T với chị, anh D có lập giấy vay tiền. Trong giấy vay tiền không có thỏa thuận về lãi suất, có thỏa thuận về thời hạn trả nợ là một tháng như anh T trình bày là đúng

Từ khi vay đến nay chị chưa trả được đồng tiền gốc và lãi nào. Nay anh T khởi kiện yêu cầu chị và anh D phải trả anh T số tiền gốc là 70.000.000 đồng và số tiền lãi 30.000.000 đồng (theo yêu cầu như đơn khởi kiện ngày 18/01/2024) thì chị cũng đồng ý. Nay do chị khó khăn nên chị đề nghị trả dần số tiền này

Anh D1 không trình bày nội dung vụ án, không có quan điểm giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Điều 149, 401, 463, 465, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn anh Hoàng Anh T. Buộc chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Tiến D phải trả cho anh Hoàng Anh T tổng số tiền là 101.500.000 đồng (Tiền gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/7/2024 là 31.500.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí và về chi phí tố tụng:

Về án phí:

Anh Nguyễn Tiến D và chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 5.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn trả lại cho anh Hoàng Anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa số 0005854 ngày 19/02/2024.

Về chi phí tố tụng:

Buộc anh Nguyễn Tiến D phải thanh toán lại cho anh Hoàng Anh T số tiền chi phí giám định là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét ý kiến của Kiểm sát viên, của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của tòa án: Trong đơn khởi

kiện, anh Hoàng Anh T yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn Tiến D và bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho anh số tiền vay nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo quy định. Xác định chị H có địa chỉ tại Khu B, xã C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Thời hiệu khởi kiện đối với giấy vay tiền ngày 31/7/2019 được tính từ ngày 31/8/2019; ngày 05/8/2019 được tính từ ngày 05/9/2019 và ngày 27/11/2019 được tính từ ngày 27/12/2019. Ngày 07/12/2020 anh T đã khởi kiện buộc vợ chồng chị H và anh D phải trả anh số tiền vay nợ và lãi theo quy định. Sau đó anh rút đơn để cho chị H và anh T có thời hạn trả nợ nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Ngoài ra các bên đương sự không ai đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án nên Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án theo quy định tại Điều 149 BLDS là phù hợp.

Về việc không ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của anh T và chị H theo Biên bản hòa giải thành ngày 30/5/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì: Biên bản hòa giải thành ngày 30/5/2024 anh T và chị H đã thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án. Tuy nhiên, anh D vắng mặt tại buổi hòa giải này và không cho ý kiến về nội dung thỏa thuận này của chị H và anh T. Nội dung trong biên bản thỏa thuận ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của anh D. Ngoài ra, sau đó anh T không đồng ý như nội dung đã thỏa thuận giữa anh với chị H ngày 30/5/2024 và đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Vì vậy, Tòa án không ra quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị H mà ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Về việc giám định chữ ký của anh D trong các giấy vay tiền ngày 31/7/2019; 05/9/2019 và 27/11/2019: Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các giấy báo, thông báo cho anh D thời gian, địa điểm đến Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì để làm việc. Nhưng anh D không đến làm việc tại Tòa án nên Tòa án không lấy được lời khai của anh D về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T là nguyên đơn có yêu cầu đề nghị Tòa án đi giám định chữ ký của anh D trong ba giấy vay tiền trên để xác định anh D là người ký vào những giấy vay tiền này. Xét thấy yêu cầu giám định chữ ký của nguyên đơn là cần thiết nên Tòa án đã chấp nhận và ra quyết định giám định chữ ký.

Về giấy ủy quyền giữa chị H và anh D đề ngày 17/4/2024 mà Tòa án nhận ngày 12/8/2024: Nội dung giấy ủy quyền thể hiện bên ủy quyền là chị H, bên được ủy quyền là anh D nhưng ở phần cuối ký và ghi rõ họ tên, bên ủy quyền là anh D ký và ghi rõ họ tên, bên được ủy quyền là chị H ký ghi rõ họ tên. Như vậy, giấy ủy quyền này không rõ ai là người ủy quyền, ai là người được ủy quyền nên Tòa án không chấp nhận giấy ủy quyền giữa chị H với anh D lập ngày 17/4/2024 được UBND xã C xác nhận.

Về sự vắng mặt, có mặt của đương sự:

Đối với anh D: Mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản của Tòa án

như Giấy báo đương sự, Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai, giao nộp chứng cứ và hòa giải... Tuy nhiên anh D đều vắng mặt không lý do chính đáng tại các buổi làm việc trên. Tòa án đã thông báo cho anh D kết quả của các buổi làm việc, các tài liệu, chứng cứ tòa án đã thu thập được theo quy định.

Đối với sự vắng mặt của anh D, chị H tại phiên tòa: Tòa án Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho anh D, chị H. Tại phiên tòa xét xử ngày 29/7/2024 anh D, chị H vắng mặt không lý do chính đáng nên Tòa án đã ra quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay anh D, chị H tiếp tục vắng mặt không lý do nên tòa án tiếp tục mở phiên tòa xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1, 2 Điều 227 BLTTDS

[2] Về nội dung:

Về giá trị pháp lý của ba giấy vay tiền ngày 31/7/2019; 05/9/2019 và 27/11/2019 ký kết giữa anh T với chị H, anh D:

Nguyên đơn anh T cho rằng các ngày 31/7/2019; 05/9/2019 và 27/11/2019 có cho vợ chồng chị H và anh D vay số tiền lần lượt là 20.000.000 đồng, 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng. Khi vay có chị H có viết giấy vay nợ, vợ chồng chị H, anh D ký vào bên người vay.

Bị đơn chị H có lời khai thừa nhận chị và anh D có vay nợ của anh T với tổng số tiền là 70.000.000 đồng, được chia làm ba lần vay vào ngày 31/7/2019. 05/9/2019 và 27/11/2019 như anh T khai là đúng. Khi vay chị có viết giấy vay nợ, anh D và chị có ký vào phần người vay. Anh Dũng không đến Tòa án làm việc nên không lấy được lời khai.

Tuy nhiên, tại kết luận giám định số 874/KLGD-KTHS ngày 27/6/2024 của Phòng K Công an Tỉnh P xác định ba chữ ký D và ghi rõ họ tên Nguyễn Tiến D trong các giấy vay tiền ngày 31/7/2019, 05/9/2019 và 27/11/2019 là chữ ký và chữ viết của anh D. Tòa án đã tổng đạt Kết luận này cho anh D, anh D không có ý kiến gì.

Ngoài ra, Tòa án cũng lấy lời khai của bố, mẹ đẻ chị H là người chứng kiến chị H, anh D vay tiền vào ngày 27/11/2019 xác định có biết việc chị H, anh D có vay tiền của anh T như lời trình bày của anh T là đúng.

Như vậy, từ những căn cứ trên xác định có việc ngày 31/7/2019; 05/9/2019 và 27/11/2019 có cho vợ chồng chị H và anh D vay số tiền lần lượt là 20.000.000 đồng, 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng như anh T trình bày là đúng. Tổng số tiền gốc anh T cho chị H và anh D vay là 70.000.000 đồng.

Về thời hạn trả nợ, tiền lãi và lãi suất cho vay:

Anh T khai các bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ là 01 tháng kể từ ngày lập biên bản. Giấy vay tiền ngày 27/11/2019 thời hạn trả nợ sẽ là ngày 27/12/2019 nhưng ngày này rơi vào ngày cuối tuần nên các bên thỏa thuận sửa lại ngày trả nợ là

ngày 26/12/2019. Anh T đề nghị thời điểm bắt đầu tính lãi đối với ba giấy vay tiền trên là ngày 01/01/2020.

Chị H xác nhận các bên có thỏa thuận về thời hạn trả nợ như anh T trình bày là đúng. Anh D1 không có lời khai nhưng anh D1 đã ký vào các giấy vay tiền trên.

Vì vậy, cần xác định thời hạn trả nợ của giấy vay tiền ngày 31/7/2019 là ngày 31/8/2019; ngày 05/8/2019 là ngày 05/9/2019 và ngày 27/11/2019 là ngày 26/12/2019 như anh T trình bày là đúng.

Chị H và anh T đều xác nhận từ khi vay đến nay chị H và anh D1 chưa trả được đồng tiền lãi nào. Anh Dũng vắng mặt không lý do chính đáng tại các buổi làm việc của Tòa án nên Tòa án không lấy được lời khai của anh D1. Anh Dũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc có trả lãi hay không. Vì vậy cần xác định từ khi vay đến nay anh D1 và chị H chưa trả được đồng tiền lãi nào cho anh T như lời khai của anh T, chị H là đúng.

Tại phiên tòa, Anh T đề nghị chị H, anh D1 phải trả lãi trên số tiền gốc 70.000.000 đồng tính từ tháng 01/2020 đến ngày 16/8/2024 với lãi suất là 10%/01 năm, tổng số tiền lãi anh D1 và chị H phải thanh toán cho anh T là 31.500.000 đồng và phải tiếp tục trả lãi từ khi có Bản án sơ thẩm đến khi chị H, anh D1 trả nợ xong số tiền 70.000.000 đồng cho anh T. Chị H đồng ý với lãi suất vay là 10%/01 năm, thời điểm bắt đầu tính lãi là ngày 01/01/2020. Anh Dũng không có ý kiến gì.

Xét thấy, Đề nghị của anh T buộc chị H và anh D1 phải chịu lãi suất, thời hạn tính lãi trên số tiền vay nợ gốc gốc là 70.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 nên cần chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi chị H, anh D1 phải thanh toán cho anh T từ ngày 01/01/2020 đến ngày 16/8/2024 là 31.500.000 đồng. Ngoài ra anh D1, chị H còn phải chịu lãi từ ngày 16/8/2024 đến khi thi hành xong khoản nợ gốc 70.000.000 đồng với lãi suất là 10%/01 năm, trừ khi các đương sự có thỏa thuận khác.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

3.1. Về án phí: Anh Dũng, chị H phải chịu án phí dân sự đối với tổng số tiền là 101.500.000 đồng. Như vậy anh D1, chị H phải chịu án phí là 5.075.000 đồng

3.2. Về chi phí giám định: Tổng chi phí giám định là: 4.000.000 đồng. Anh T đã nộp tạm ứng chi phí giám định này. Kết quả giám định xác định chữ ký của anh D1 trong các giấy vay tiền giữa anh T, chị H, anh D1 là đúng chữ ký của anh D1. Do vậy anh D1 phải chịu toàn bộ chi phí giám định này là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 149, 401, 463, 465, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn anh Hoàng Anh T. Buộc chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Tiến D phải trả cho anh Hoàng Anh T tổng số tiền là 101.500.000 đồng (Tiền gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/7/2024 là 31.500.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong số tiền 70.000.000 đồng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí và về chi phí tố tụng:

Về án phí:

Anh Nguyễn Tiến D và chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 5.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn trả lại cho anh Hoàng Anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa số 0005854 ngày 19/02/2024.

Về chi phí tố tụng:

Buộc anh Nguyễn Tiến D phải thanh toán lại cho anh Hoàng Anh T số tiền chi phí giám định là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự."

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Cơ quan THADS huyện;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Tùng

